

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 193 /CPCL-TCKT
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 (đính kèm);
- Bản giải trình biến động lợi nhuận Quý 1 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày

17 /04/2024 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

✦✦✦✦✦✦

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2024



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp
Cát Lái (Cụm 2), P.Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP.HCM

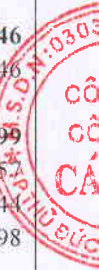
Biểu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.686.590.644.380	1.452.788.973.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.662.261.796	27.684.777.127
1. Tiền	111		20.662.261.796	27.684.777.127
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		438.884.673.014	313.239.003.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	435.511.451.579	311.890.357.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.389.582.311	993.429.720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	983.639.124	355.215.941
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.195.587.460.162	1.094.837.436.546
1. Hàng tồn kho	141	8	1.195.587.460.162	1.094.837.436.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.456.249.408	17.027.756.299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.987.486.471	7.346.053.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.563.581.889	8.760.352.044
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		905.181.048	921.350.898
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		117.417.380.385	114.004.244.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.510.230.000	1.510.230.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.510.230.000	1.510.230.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		19.798.330.472	24.862.420.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.516.358.310	20.344.089.632
- Nguyên giá	222		745.470.298.451	746.854.610.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(729.953.940.141)	(726.510.520.834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.281.972.162	4.518.331.133
- Nguyên giá	228		19.583.849.299	19.874.199.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.301.877.137)	(15.355.868.166)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		90.059.107.532	87.548.356.984
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	90.059.107.532	87.548.356.984
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	6.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.712.381	83.236.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		49.712.381	83.236.505
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.804.008.024.765	1.566.793.217.359
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		924.952.053.663	691.195.896.843
I. Nợ ngắn hạn	310		924.446.058.581	690.689.901.761
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	332.215.862.725	324.172.424.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10.692.506.271	11.616.077.217
4. Phải trả người lao động	314		35.889.721.844	27.132.041.280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	506.372.203	524.348.157
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	48.031.363	45.739.660
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	467.863.964.182	310.376.852.783
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		68.948.557.811	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.281.042.182	16.822.418.519
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		505.995.082	505.995.082
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		505.995.082	505.995.082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		879.055.971.102	875.597.320.516
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	879.055.971.102	875.597.320.516
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		323.138.546.696	323.138.546.696
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		228.994.194.406	225.535.543.820
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		186.224.169.320	85.170.056.516
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.770.025.086	140.365.487.304
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.804.008.024.765	1.566.793.217.359

Ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934 D2 Đường D, Khu CN Cát Lái
(Cụm 2), P.Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức,
TP.HCM

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2024

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	912.969.651.133	646.269.453.496	912.969.651.133	646.269.453.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	9.310.785	5.777.880	9.310.785	5.777.880
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		912.960.340.348	646.263.675.616	912.960.340.348	646.263.675.616
4. Giá vốn hàng bán	11	23	808.386.018.856	571.226.303.439	808.386.018.856	571.226.303.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		104.574.321.492	75.037.372.177	104.574.321.492	75.037.372.177
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	544.410.615	4.099.378.134	544.410.615	4.099.378.134
7. Chi phí tài chính	22	25	14.424.089.617	13.352.008.427	14.424.089.617	13.352.008.427
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.506.454.016	5.240.698.144	4.506.454.016	5.240.698.144
8. Chi phí bán hàng	25	26	8.518.750.687	7.779.046.804	8.518.750.687	7.779.046.804
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	28.837.085.379	22.567.002.808	28.837.085.379	22.567.002.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		53.338.806.424	35.438.692.272	53.338.806.424	35.438.692.272
11. Thu nhập khác	31	28	123.724.933	46.823.118	123.724.933	46.823.118
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		123.724.933	46.823.118	123.724.933	46.823.118
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.462.531.357	35.485.515.390	53.462.531.357	35.485.515.390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	10.692.506.271	7.097.103.078	10.692.506.271	7.097.103.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		42.770.025.086	28.388.412.312	42.770.025.086	28.388.412.312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.632	975	1.632	975
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.632	975	1.632	975

Người lập biểu


Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng


Liêu Phước Tính

Ngày 16 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Minh

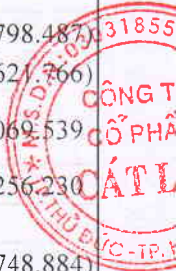
Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu CN Cát Lái (Cụm 2),
P.Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		53.462.531.357	35.485.515.390
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.064.090.293	4.694.836.204
- Các khoản dự phòng	03		68.948.557.811	32.524.914.172
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.618.773.403	(747.355.279)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.779.528)	(16.364.517)
- Chi phí lãi vay	06		4.506.454.016	5.240.698.144
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		133.573.627.352	77.182.244.114
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(143.124.729.876)	(75.989.798.487)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(100.750.023.616)	(57.704.621.766)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		65.171.724.850	67.778.069.539
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.392.091.010	4.113.256.230
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.524.429.970)	(5.240.748.884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.616.077.217)	(9.305.288.115)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	24.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.541.376.337)	(1.255.222.453)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(66.419.193.804)	(397.609.822)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(52.806.104.798)	(1.287.075.218)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22		2.800.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(6.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		23.979.528	16.364.517
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.779.325.270)	(1.270.710.701)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		617.455.789.080	300.410.327.066
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(459.968.677.681)	(270.491.841.722)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.311.374.500)	(39.311.374.500)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		118.175.736.899	(9.392.889.156)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.022.782.175)	(11.061.209.679)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		27.684.777.127	24.018.704.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		266.844	(945.570)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		20.662.261.796	12.956.549.435

Ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Việc lập Báo cáo tài chính dựa trên Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư số 200.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào 31 tháng 12 năm Dương lịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TPHCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

3.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

3.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Số dư các tài sản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)

xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.15 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.242.099.500	785.825.000
Tiền gửi ngân hàng	19.420.162.296	26.898.952.127
Cộng	20.662.261.796	27.684.777.127

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	435.511.451.579	311.890.357.472
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	16.780.894.766	9.202.608.566
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	89.308.213.560	68.051.811.584
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	152.873.994.873	111.629.031.264
Các khoản phải thu của khách hàng khác	176.548.348.380	123.006.906.058
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)	398.454.598.108	277.838.504.963

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.389.582.311	993.429.720
Công ty TNHH Tiếp thị mục tiêu TMAR	241.208.880	-
Công ty TNHH TM DV XD và Công nghệ Sơn Phát	179.910.390	-
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C	-	102.643.000
Công ty TNHH xây lắp Điện Kiến Lập	113.992.920	113.992.920
Công ty CP Tư vấn Kỹ thuật Xây dựng Kiến An	66.975.000	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin Đại Dương Mới	388.905.000	-
Công ty TNHH TM DV& SX Đồng phục Đan Thanh	-	211.654.080
Công ty TNHH Y Tế Hòa Hào	150.000.000	-
Công ty Asia Regal Enterprises Limited	559.233.383	-
Trả trước cho người bán khác	689.356.738	565.139.720
b/ Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan	-	-
Cộng	2.389.582.311	993.429.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng của nhân viên	669.200.000	67.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	277.700.000	285.700.000
Thuế TNCN	34.223.183	-
Phải thu khác	2.515.941	2.515.941
Cộng	983.639.124	355.215.941

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	97.368.190.717	83.587.040.314
Nguyên liệu, vật liệu	1.028.695.859.157	928.913.678.364
Công cụ, dụng cụ	9.038.181	27.129.091
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.074.951	40.385.674
Thành phẩm	69.462.297.156	82.151.822.243
Hàng hoá	-	117.380.860
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	1.195.587.460.162	1.094.837.436.546

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn		
-Tiền cọc thuê kho	1.500.000.000	1.500.000.000
-Tiền cọc thuê máy photocopy	10.230.000	10.230.000
Cộng	1.510.230.000	1.510.230.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	32.588.631.570	691.036.645.300	15.931.023.077	7.298.310.519	746.854.610.466
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	(665.692.033)	(145.180.000)	(573.439.982)	(1.384.312.015)
Tại ngày 31/03/2024	<u>32.588.631.570</u>	<u>690.370.953.267</u>	<u>15.785.843.077</u>	<u>6.724.870.537</u>	<u>745.470.298.451</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	(30.954.264.818)	(675.218.766.395)	(13.712.278.548)	(6.625.211.073)	(726.510.520.834)
- Khấu hao trong kỳ	(114.467.786)	(4.191.780.509)	(398.248.859)	(123.234.168)	(4.827.731.322)
- Thanh lý	-	665.692.033	145.180.000	573.439.982	1.384.312.015
Tại ngày 31/03/2024	<u>(31.068.732.604)</u>	<u>(678.744.854.871)</u>	<u>(13.965.347.407)</u>	<u>(6.175.005.259)</u>	<u>(729.953.940.141)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	<u>1.634.366.752</u>	<u>15.817.878.905</u>	<u>2.218.744.529</u>	<u>673.099.446</u>	<u>20.344.089.632</u>
Tại ngày 31/03/2024	<u>1.519.898.966</u>	<u>11.626.098.396</u>	<u>1.820.495.670</u>	<u>549.865.278</u>	<u>15.516.358.310</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2024 là 693.134.972.280 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2024 là 29.995.474.738 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2024 là 603.160.215 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	15.502.607.589	4.371.591.710	19.874.199.299
- Mua mới	-	-	-
- Thanh lý	-	(290.350.000)	(290.350.000)
Tại ngày 31/03/2024	<u>15.502.607.589</u>	<u>4.081.241.710</u>	<u>19.583.849.299</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	(11.942.850.414)	(3.413.017.752)	(15.355.868.166)
- Khấu hao trong kỳ	(87.535.013)	(148.823.958)	(236.358.971)
- Thanh lý	-	290.350.000	290.350.000
Tại ngày 31/03/2024	<u>(12.030.385.427)</u>	<u>(3.271.491.710)</u>	<u>(15.301.877.137)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	<u>3.559.757.175</u>	<u>958.573.958</u>	<u>4.518.331.133</u>
Tại ngày 31/03/2024	<u>3.472.222.162</u>	<u>809.750.000</u>	<u>4.281.972.162</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2024 là: 3.024.116.710 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2024 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2024 là: 3.472.222.162 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Máy in ống đồng 12 màu tích hợp 02 cụm sấy UV, tốc độ 250 mét/phút, mới 100%	89.932.300.125	87.547.756.984
Máy ép nhũ tích hợp dập nổi - cắt - bê phẳng tự động, mới 100%	126.807.407	600.000
Cộng	<u>90.059.107.532</u>	<u>87.548.356.984</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá Trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.000.000.000		-
Công ty TNHH Bao bì C & A	50%	6.000.000.000	-	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	332.215.862.725	332.215.862.725	324.172.424.145	324.172.424.145
- Công ty Dr.Franz Feurstein Gmbh	6.056.039.521	6.056.039.521	44.079.071.427	44.079.071.427
- Công ty TNHH WATTENS Việt Nam	6.033.941.661	6.033.941.661	-	-
- Công ty TNHH thiết bị và hóa chất Đại Sao Việt	8.544.800.000	8.544.800.000	2.673.000.000	2.673.000.000
- Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	72.793.721.589	72.793.721.589	85.888.513.017	85.888.513.017
- Công ty Nomura	122.960.458.174	122.960.458.174	59.424.385.997	59.424.385.997
- Công ty Intelligent Joy Int'l Hongkong Limited	6.987.960.623	6.987.960.623	1.858.239.900	1.858.239.900
- Công ty Newtoyo	25.109.249.771	25.109.249.771	22.871.441.577	22.871.441.577
- Công ty British American Tobacco	30.317.980.713	30.317.980.713	6.311.156.815	6.311.156.815
- Các khoản phải trả người bán khác	53.411.710.673	53.411.710.673	101.066.615.412	101.066.615.412
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	80.165.390.990	80.165.390.990	92.002.689.642	92.002.689.642

(chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.692.506.271	11.616.077.217
Cộng	10.692.506.271	11.616.077.217

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	506.372.203	524.348.157
Cộng	506.372.203	524.348.157

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	45.068.400	45.739.660
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.962.963	-
Cộng	48.031.363	45.739.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2024		Trong kỳ		Tại 01/01/2024	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>nợ</u> <u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u> <u>VND</u>
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	324.695.628.486	324.695.628.486	452.225.394.716	291.703.799.667	164.174.033.437	164.174.033.437
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	78.394.428.715	78.394.428.715	78.394.428.715	75.699.501.529	75.699.501.529	75.699.501.529
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	64.773.906.981	64.773.906.981	86.835.965.649	92.565.376.485	70.503.317.817	70.503.317.817
Cộng	467.863.964.182	467.863.964.182	617.455.789.080	459.968.677.681	310.376.852.783	310.376.852.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,0%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	10.676.080.000	10.676.080.000
Cổ đông khác	38,5%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	100%	262.075.830.000	262.075.830.000

19.2 THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN

	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Thặng dư vốn cổ phần	64.847.400.000	64.847.400.000
	64.847.400.000	64.847.400.000

19.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26.207.583	26.207.583
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	26.207.583	26.207.583
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	26.207.583	26.207.583
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

19.4 CỔ TỨC

Trong giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 tỷ lệ 15% trên mệnh giá bằng tiền với tổng số tiền là 39.311.374.500 đồng.

19.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	323.138.546.696	323.138.546.696
	323.138.546.696	323.138.546.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	262.075.830.000	64.847.400.000	289.096.966.329	225.620.413.035	841.640.609.364
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	140.365.487.304	
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	34.041.580.367	(140.450.356.519)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.041.580.367	(34.041.580.367)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.045.035.652)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(637.200.000)	
+ Chia cổ tức năm 2022 (35%)	-	-	-	(91.726.540.500)	
Tại ngày 31/12/2023	262.075.830.000	64.847.400.000	323.138.546.696	225.535.543.820	875.597.320.516
Tại ngày 01/01/2024	262.075.830.000	64.847.400.000	323.138.546.696	225.535.543.820	875.597.320.516
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	42.770.025.086	
- Phân phối lợi nhuận năm 2023 (ii)	-	-	-	(39.311.374.500)	
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 (15%)	-	-	-	(39.311.374.500)	
Tại ngày 31/03/2024	262.075.830.000	64.847.400.000	323.138.546.696	228.994.194.406	879.055.971.102

(i) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25 tháng 05 năm 2023.

(ii) Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 tỷ lệ 15% trên mệnh giá bằng tiền theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/NQ-CPCL ngày 08 tháng 01 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	5.456.834.557	5.841.190.085
Ngoại tệ các loại		
- USD	3.244,12	3.988,14
- EUR	1.180,82	1.182,73
- GBP	98,30	99,95
- JPY	21.626,00	21.989,00

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	912.969.651.133	646.269.453.496
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	903.410.167.113	641.213.907.624
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	4.773.395.010	516.304.250
Doanh thu gia công, chế biến	463.007.979	163.374.309
Doanh thu phế liệu thu hồi	3.886.164.659	3.939.236.898
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	436.916.372	436.630.415

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	9.310.785	5.777.880
Cộng	9.310.785	5.777.880

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	799.494.743.348	566.470.774.330
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	4.423.891.461	475.837.156
Giá vốn gia công chế biến	374.300.781	133.822.405
Giá vốn phế liệu thu hồi	3.886.164.659	3.939.236.898
Giá vốn của dịch vụ khác	206.918.607	206.632.650
Cộng	808.386.018.856	571.226.303.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.979.528	16.364.517
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	520.431.087	3.335.658.338
Lãi do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	747.355.279
Cộng	544.410.615	4.099.378.134

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.506.454.016	5.240.698.144
Chiết khấu thanh toán	7.412.427.262	5.626.168.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	886.434.936	2.485.141.574
Lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.618.773.403	-
Cộng	14.424.089.617	13.352.008.427

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Quảng cáo, thị trường	234.062.517	260.675.781
Cước vận chuyên, bốc xếp	8.224.130.893	7.451.915.316
Chi phí BH - vật liệu bao bì	12.773.468	13.236.679
Chi phí bằng tiền khác	47.783.809	53.219.028
Cộng	8.518.750.687	7.779.046.804

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.479.996.309	10.896.084.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	547.621.747	351.580.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.260.061.580	3.811.701.086
Chi phí khác bằng tiền	11.549.405.743	7.507.636.536
Cộng	28.837.085.379	22.567.002.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	2.800.000	-
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	93.950.000	-
Thu nhập khác	26.974.933	46.823.118
Cộng	123.724.933	46.823.118

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.770.025.086	28.388.412.312
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.770.025.086	28.388.412.312
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	2.838.841.231
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	26.207.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.632	975

Ghi chú:(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25/05/2023.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2024.

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.770.025.086	28.388.412.312
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.770.025.086	28.388.412.312
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	2.838.841.231
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	26.207.583
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.632	975

Ghi chú:(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25/05/2023.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	684.940.662.619	478.251.699.497
Chi phí nhân công	31.063.795.080	25.921.401.386
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.064.090.293	4.694.836.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.109.898.687	16.267.284.761
Chi phí dự phòng sửa chữa lớn	70.000.000.000	33.000.000.000
Chi phí bằng tiền khác	15.006.909.811	11.015.992.605
Cộng	823.185.356.490	569.151.214.453

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	822.198.658.844	570.349.123.505
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	22.108.699.050	13.485.087.872
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	18.994.442.910	20.323.728.528
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	52.873.204.175	21.195.220.636
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	12.239.512.550	12.443.173.013
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	20.293.586.310	14.684.191.102
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	9.082.569.921	6.765.695.190
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	29.242.403.890	10.143.385.204
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	385.607.694.314	266.629.141.465
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	40.421.179.640	21.457.721.041
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	184.059.446.935	146.344.963.914
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	50.400.000	50.400.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	138.275.200	2.378.204.580
Công ty Thương mại Miền Nam	8.345.085	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	27.310.486.297	16.866.186.235
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	349.607.979	305.180.559
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	19.418.804.588	17.276.844.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	412.884.023.634	206.755.415.988
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	28.900.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.250.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	82.454.240	107.554.240
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	238.198.045	157.081.954
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	51.938.650	88.889.760
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	395.761.254.840	190.059.420.251
Công ty Thương mại Miền Nam	8.172.192.243	7.363.025.556
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	8.574.735.616	8.950.544.227
Thu nhập khác từ bên liên quan	26.974.933	46.823.118
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	26.974.933	46.823.118

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	398.454.598.108	277.838.504.963
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	17.450.894.378	12.979.937.460
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	17.502.859.232	11.252.271.984
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	30.146.842.035	17.442.166.455
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	10.955.507.363	8.700.223.111
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	20.649.060.696	8.431.987.482
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	16.780.894.766	9.202.608.566
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	152.873.994.873	111.629.031.264
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	21.841.836.456	13.185.244.951
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	89.308.213.560	68.051.811.584
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	91.829.052	2.633.994.655
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	1.162.617.061	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	11.822.862.967	6.668.593.822
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	214.104.810	78.646.928
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	7.653.080.859	7.581.986.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	80.165.390.990	92.002.689.642
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	72.793.721.589	85.888.513.017
Công ty Thương mại Miền Nam	3.045.198.146	3.527.596.477
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	563.818.886	800.666.422
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	3.762.652.369	1.785.913.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sấp, lưới gà và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn tút VND	Giấy sấp+lưới gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	638.809.206.958	180.584.738.509	84.006.910.861	9.559.484.020	912.960.340.348
Khấu hao và chi phí phân bổ	608.834.864.495	165.967.192.977	75.905.672.732	8.790.078.787	859.497.808.991
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.974.342.463	14.617.545.532	8.101.238.129	769.405.233	53.462.531.357
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					1.804.008.024.765
Tổng tài sản					1.804.008.024.765
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					924.952.053.663
Tổng nợ phải trả					924.952.053.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

36. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đức Huy

Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh



**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 194 /CPCL-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận
Quý 1/2024 tăng so với
cùng kỳ năm trước.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty xin giải trình lợi nhuận Báo cáo tài chính Quý 1/2024 so với Quý 1/2023
như sau :

DVT : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	B	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu	01	912.969.651.133	646.269.453.496	266.700.197.637	41,27%
2. Lợi nhuận sau thuế	60	42.770.025.086	28.388.412.312	14.381.612.774	50,66%

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2024 tăng 50,66% so với Quý 1/2023 do :

- Quý 1/2024 sản lượng tiêu thụ tăng, doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Minh